

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 04/2014/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vị Thanh, ngày 08 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
Nhà nước năm 2014 tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA VIII KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ V/v quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2014 tỉnh Hậu Giang; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2014 tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách địa phương năm 2014:

Điều chỉnh tổng dự toán thu ngân sách địa phương từ 3.703.828 triệu đồng lên 5.270.903 triệu đồng, trong đó, bổ sung tăng thêm là 1.567.075 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 25.290 triệu đồng (bao gồm: kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo là 5.004 triệu đồng; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập là

9.813 triệu đồng; kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi là 4.100 triệu đồng; kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6.000 triệu đồng; kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế là 273 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số là 100 triệu đồng).

b) Thu chuyển nguồn từ năm 2013 chuyển sang năm 2014 là 1.007.872 triệu đồng (cấp tỉnh là 884.660 triệu đồng, cấp huyện và cấp xã là 123.212 triệu đồng).

c) Thu kết dư ngân sách là 203.913 triệu đồng (cấp tỉnh là 4.967 triệu đồng, cấp huyện và cấp xã là 198.946 triệu đồng).

d) Thu quản lý qua ngân sách là 250.000 triệu đồng (bao gồm: ghi thu ghi chi học phí, viện phí, phí thăm định, phí đấu giá, phí công chứng...).

đ) Thu từ vay vốn tín dụng Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 80.000 triệu đồng, trong đó:

- Vay trong năm 2013 theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2013 tỉnh Hậu Giang là 40.000 triệu đồng.

- Vay trong năm 2014 theo Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2014 tỉnh Hậu Giang là 40.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách địa phương năm 2014:

Điều chỉnh tổng dự toán chi ngân sách địa phương từ 3.703.828 triệu đồng lên 5.270.903 triệu đồng, trong đó bổ sung các khoản chi tăng thêm là 1.567.075 triệu đồng, bao gồm:

a) Bổ sung nguồn chi đầu tư phát triển là 807.805 triệu đồng (bao gồm: chi từ thu chuyển nguồn là 683.607 triệu đồng; chi từ nguồn kết dư ngân sách năm 2013 là 44.198 triệu đồng; chi từ vay vốn tín dụng Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 80.000 triệu đồng).

b) Tăng chi thường xuyên là 483.980 triệu đồng (bao gồm: bổ sung từ chuyển nguồn là 324.265 triệu đồng; bổ sung chi từ nguồn kết dư ngân sách 2013 là 159.715 triệu đồng).

c) Bổ sung chi hỗ trợ có mục tiêu là 25.290 triệu đồng.

d) Chi quản lý qua ngân sách là 250.000 triệu đồng.

3. Thống nhất hỗ trợ kinh phí cho cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đặc biệt là thực hiện Luật Dân quân tự vệ và kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở theo tiêu chí áp, khu vực là 40 triệu đồng/áp, khu vực; hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giáo dục cấp huyện bằng 2% dự toán giao đầu năm cho sự nghiệp giáo dục; hỗ trợ kinh phí kiến thiết thị chính bằng 30% dự toán giao đầu năm cho kiến thiết thị chính.

(Đính kèm các phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2014 tỉnh Hậu Giang đúng theo nội dung Nghị quyết này và các quy định của pháp luật về quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang khóa VIII, kỳ họp thứ tám thông qua và có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đinh Văn Chung



Phụ lục số 6 - Biểu số 02

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 08/7/2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
I	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn		
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	910.000	910.000
2	Thu từ dầu thô		
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu		
4	Thu viện trợ không hoàn lại		
II	Thu ngân sách địa phương	3.703.828	5.270.903
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	878.480	878.480
	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	866.480	866.480
	Các khoản thu phân chia tỷ lệ % (phần trăm)	12.000	12.000
2	Số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	2.395.348	2.420.638
	- Bổ sung cân đối	1.767.387	1.767.387
	- Bổ sung có mục tiêu	627.961	653.251
3	Thu hồi tạm ứng	50.000	50.000
4	Thu tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	50.000	50.000
5	Thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000
6	Thu chuyển nguồn		1.007.872
7	Thu kết dư ngân sách		203.913
8	Thu quản lý qua ngân sách		250.000
9	Thu vay Ngân hàng Phát triển		80.000
III	Chi ngân sách địa phương	3.703.828	5.270.903
1	Chi đầu tư phát triển	861.652	1.669.457
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền SDD</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>
2	Chi thường xuyên	2.317.447	2.801.427
3	Chi hỗ trợ mục tiêu, chương trình mục tiêu (chi sự nghiệp)	210.171	235.461
4	Chi trả nợ	260.638	260.638
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
6	Dự phòng	52.920	52.920
7	Chi quản lý qua ngân sách		250.000

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 08/7/2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	3.506.060	4.750.977
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	680.712	680.712
2	Thu từ ngân sách Trung ương	2.395.348	2.420.638
	- Bổ sung cân đối	1.767.387	1.767.387
	- Bổ sung có mục tiêu	627.961	653.251
3	Thu hồi tạm ứng	50.000	50.000
4	Thu tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	50.000	50.000
6	Thu xổ số kiến thiết	330.000	330.000
5	Thu vay Ngân hàng Phát triển		80.000
7	Thu chuyển nguồn		884.660
8	Thu kết dư ngân sách		4.967
9	Thu quản lý qua ngân sách		250.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.506.060	4.750.977
1	Chi đầu tư phát triển	572.107	1.142.862
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền SDD</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>
2	Chi thường xuyên	945.839	1.078.261
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	183.380	204.626
4	Chi trả nợ	260.638	260.638
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
6	Dự phòng	24.450	24.450
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.518.646	1.789.140
8	Chi quản lý qua ngân sách		250.000
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ		
I	Thu ngân sách huyện, xã	1.716.414	2.309.066
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	197.768	197.768
2	Thu từ bổ sung ngân sách cấp tỉnh	1.518.646	1.789.140
3	Thu chuyển nguồn		123.212
4	Thu kết dư ngân sách		198.946
II	Chi ngân sách cấp huyện, xã	1.716.414	2.309.066
1	Chi đầu tư phát triển	289.545	526.595
2	Chi thường xuyên	1.371.608	1.723.166
3	Chi hỗ trợ có mục tiêu	26.791	30.835
4	Dự phòng	28.470	28.470



Phụ lục số 6- Biểu số 6

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 08/7/2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	3.735.348	5.302.420
	<i>Trong đó: Thu ngân sách Trung ương</i>	<i>31.520</i>	<i>31.520</i>
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	910.000	910.000
1	Thu từ DNNN Trung ương quản lý	50.000	50.000
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý	61.000	61.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	2.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	420.300	420.300
5	Lệ phí trước bạ	41.000	41.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	132.000	132.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	60.000	60.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.200	1.200
10	Phí và lệ phí	19.000	19.000
11	Tiền sử dụng đất	60.000	60.000
12	Thu khác ngân sách	22.000	22.000
13	Thu phạt an toàn giao thông	40.000	40.000
II	Thu hồi tạm ứng	50.000	50.000
III	Thu tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước	50.000	50.000
IV	Thu từ xổ số kiến thiết	330.000	330.000
V	Thu vay Ngân hàng Phát triển		80.000
VI	Số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	2.395.348	2.420.638
1	Bổ sung cân đối	1.767.387	1.767.387
2	Bổ sung có mục tiêu	627.961	653.251
VII	Thu chuyển nguồn		1.007.872
VIII	Thu kết dư ngân sách		203.913
IX	Thu quản lý qua ngân sách		250.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 08/7/2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.703.828	5.270.903
I	Chi đầu tư phát triển	861.652	1.669.457
	<i>Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
	<i>- Kinh phí chi cho công tác quy hoạch quản lý đất đai, công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền SDD</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>
II	Chi trả nợ	260.638	260.638
III	Chi thường xuyên	2.317.447	2.801.427
1	Chi quốc phòng	24.526	25.562
2	Chi an ninh	5.035	5.923
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	980.728	988.040
4	Chi sự nghiệp y tế	255.524	313.034
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.818	14.833
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	24.338	24.873
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	9.486	9.520
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	12.683	12.995
9	Chi sự nghiệp kinh tế	122.359	123.052
10	Chi sự nghiệp môi trường	24.000	24.000
11	Chi sự nghiệp khác	26.314	19.354
12	Chi quản lý hành chính	525.380	594.859
13	Chi đảm bảo xã hội	92.293	140.920
14	Chi ngân sách xã	148.943	148.943
15	Chi khen thưởng	14.051	20.432
16	Các khoản bổ sung nhiệm vụ phát sinh	36.969	26.753
17	Chi từ chuyên nguồn		148.619
18	Chi từ kết dư		159.715
IV	Chi chính sách theo chế độ quy định (chi sự nghiệp)	210.171	235.461
1	Bổ sung có mục tiêu	173.444	198.461
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	36.727	37.000
V	Dự phòng	52.920	52.920
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000
VII	Chi quản lý qua ngân sách		250.000



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2014 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 08/7/2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Phụ lục 6 - Biểu số 29

Đvt: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND giao	DỰ TOÁN 2014								Ghi chú
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí Chương trình MTQG		
				Cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)				
3=4+5+11+12	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11	12	13		
	Tổng cộng	1.222.779	1.129.219	68.270	6.760	168.887	-	(107.376)	0	25.017	273	
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	80.226	78.881	(6.905)	120	478	3	(638)	(6.867)	6.000	2.250	
A	Sự nghiệp kinh tế	61.305	53.762	193	57	408	2	(500)	227	6.000	1.350	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	32.636	31.034	252	48	-	2	-	-	-	1.350	
2	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc)	6.000	6.000	0	0	-	-	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản (Sở Tài nguyên và Môi trường)	208	208	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Kinh phí giá cả thị trường, nhập dữ liệu tài sản (Sở Tài chính)	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	3.610	3.314	296	2	278	-	-	17	-	-	
7	Đơn vị trực thuộc Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng: Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	1.306	1.161	145	7	130	-	-	8	-	-	
8	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sở Tài nguyên và Môi trường)	6.000	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	
9	Chi quy hoạch	9.500	10.000	(500)	-	-	-	(500)	-	-	-	
B	Sự nghiệp khác	18.921	25.119	(7.098)	64	70	1	(138)	(7.094)	-	900	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	3.275	3.047	228	-	70	-	-	159	-	-	
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	2.473	2.446	27	11	-	1	-	14	-	-	
3	Đơn vị trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.142	2.089	53	42	-	-	-	11	-	-	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.907	3.883	24	-	-	-	-	24	-	-	
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.129	1.215	14	-	-	-	-	14	-	900	
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	453	439	14	10	-	-	-	4	-	-	
7	Kinh phí Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.000	(7.000)	-	-	-	-	(7.000)	-	-	
8	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Chi sự nghiệp khác	2.542	3.000	(458)	-	-	-	(138)	(320)	-	-	
II	Sự nghiệp môi trường	16.399	16.399	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	3.817	3.817	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Công an tỉnh	212	212	-	-	-	-	-	-	-	-	



S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND giao	DỰ TOÁN 2014								Ghi chú	
				Bổ sung trong năm					Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí Chương trình MTQG			
				Cộng	Dự toán năm trước chuyển sang	Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)					
1	2	3=4+5+11+12	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11	12	13	
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	190	190										
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng và đơn vị trực thuộc	180	180	-									
5	Sở Y tế	12.000	12.000										
III	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo, dạy nghề	221.412	213.570	6.892	2.168	4.479	5	(420)	659	-	950		
a	Sự nghiệp giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	156.726	154.800	1.926	1.031	352	-	-	544	-	-		
1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	155.926	154.000	1.926	1.031	352			544				
2	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 49/ND-CP	800	800	-									
b	Chi khác sự nghiệp giáo dục	3.179	3.179	-									
c	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	61.506	55.591	4.965	1.138	4.128	5	(420)	115	-	950		
1	Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	10.970	10.911	59	-	-	5	-	54	-	-		
2	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14.123	8.554	4.619	898	3.678	-	-	43	-	950		
3	Trường Chính trị	6.439	5.731	708	240	450			18				
4	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bằng	29.975	30.395	(420)				(420)					
IV	Sự nghiệp Y Tế	333.624	255.524	57.510	2.676	53.796	-	-	1.038	13.913	6.677		
	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	200.089	192.374	1.038					1.038		6.677		
	- Phụ cấp đặc thù trong cơ sở y tế công lập	9.813		-						9.813			
	- Sở Y tế (kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo)	87.915	34.119	53.796		53.796							
	- Sở Y tế (kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi)	33.131	29.031	-						4.100			
	- Chuyển nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	2.676		2.676	2.676								
V	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.288	13.273	15	-	-	-	-	15	-	-		
	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	13.288	13.273	15	-	-	-	-	15	-	-		
VI	Sự nghiệp Văn hóa TT - Thể dục Thể thao	27.642	27.073	569	148	-	-	-	421	-	-		
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	17.430	16.895	535	148	-	-	-	387	-	-		
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	14.430	13.895	535	148	-	-	-	387	-	-		
b	Kinh phí các ngày lễ hội năm 2014	3.000	3.000										
	Điều giảm kinh phí các ngày lễ hội giao về cho các sở, ban ngành (Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch, Đài PTTH, Ban Dân tộc, ...)	2.034											
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	10.212	10.178	34	-	-	-	-	34	-	-		
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm vận động viên năng khiếu)	6.212	6.178	34					34				
b	Kinh phí đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh và kinh phí tham dự đại hội thể dục thể thao toàn quốc	4.000	4.000										
VII	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	8.859	8.547	312	269	-	-	-	43	-	-		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND giao	DỰ TOÁN 2014								Ghi chú
				Bổ sung trong năm						Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí Chương trình MTQG	
				Cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
Được chuyển theo quy định	Xét chuyển	6	7		8	9				10	11	12
1	2	3=4+5+11+12	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11	12	13
	Đài Phát thanh truyền hình	8.859	8.547	312	269				43			
VIII	Đảm bảo xã hội	88.836	114.172	(30.340)		48.627		(78.967)		5.004		
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (Đảm bảo xã hội Tết, 27/7...)	7.078	26.000	(18.922)				(18.922)				
2	Kinh phí đảm bảo xã hội ngành lao động thương binh và xã hội	3.030	3.030	-								
3	Kinh phí bảo hiểm y tế cho đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg (Đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách Nhà nước)	1.913	1.913									
4	Kinh phí bảo hiểm y tế cho đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc làm nghĩa vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên xuất ngũ, thôi việc	638	638									
5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	1.449		(3.555)		490		(4.044)		5.004		
6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người cận nghèo (15%)	7.500	7.500									
7	KP đảm bảo xã hội thực hiện theo Nghị định số 67/NĐ-CP, Nghị định số 13/NĐ-CP và Luật người cao tuổi	67.228	75.091	(7.863)		48.137		(56.000)				
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	305.358	271.050	44.019	1.378	61.507	2.333	(25.460)	4.261	678	(10.389)	
a	Khối Quản lý Nhà nước	233.492	201.379	41.824	1.339	61.507	1.655	(25.460)	2.783	678	(10.389)	
1	Sở Y tế	3.972	3.778	194	167	-	8	-	20	-	-	
2	Sở Công Thương	5.447	5.101	346	19	117	193	-	17	-	-	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	47.290	4.745	42.149		42.074	33	-	42	396	-	
4	Sở Tài chính	6.396	6.224	172	46	21	84	-	21	-	-	
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.674	6.741	605	141	280	8	-	176	-	328	
6	Thanh tra tỉnh	3.406	3.388	18	6	-	-	-	13	-	-	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.335	4.130	205		54	137	-	15	-	-	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.030	3.233	14.769	45	14.535	151	-	38	-	28	
9	Sở Nội vụ	4.549	3.817	212	1		198	-	13	-	520	
10	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	6.187	6.120	16		-	-	-	16	51	-	
11	Văn phòng UBND tỉnh	16.226	13.692	2.403		1.441	230	-	732	131	-	
12	Sở Tư pháp	3.933	3.447	486		34	5	-	447	-	-	
13	Sở Giao thông vận tải	3.508	3.432	76	14	-	37	-	25	-	-	
14	Sở Xây dựng	4.732	4.578	154	24	-	93	-	37	-	-	
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	2.937	2.788	149	79	-	60	-	10	-	-	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3.690	3.574	116	24	-	80	-	12	-	-	
17	Ban dân tộc	1.756	1.721	35	27				7			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.280	6.821	1.184	402	757	6	-	19	1.705	11.570	
19	Sở Khoa học và Công nghệ	1.968	1.955	13		-	5	-	8	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND giao	DỰ TOÁN 2014								Ghi chú
				Bổ sung trong năm						Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí Chương trình MTQG	
				Cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
Được chuyển theo quy định	Xét chuyển	6	7		8	9				10	11	12
1	2	3=4+5+11+12	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.481	4.667	459		140	303	-	16	-	1.355	
21	Liên minh Hợp tác xã	2.485	2.423	62	44	10	-	-	9	-	-	
22	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.356	1.760	1.596	18	1.570	-	-	9	-	-	
23	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	4.629	4.591	38	2	-	19	-	17	-	-	
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	3.821	3.713	108	30	-	59	-	19	-	-	
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	2.587	2.575	12	-	-	-	-	12	-	-	
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	19.029	11.928	725	252	475	(54)	-	53	-	6.376	
27	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.312	1.207	5	-	-	-	-	5	-	100	
28	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	3.747	3.726	21	-	-	-	-	21	-	-	
29	Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	
30	Ban An toàn giao thông tỉnh	827	822	5	-	-	-	-	5	-	-	
31	Kinh phí trợ cấp Tết (cán bộ công chức, viên chức,... và hỗ trợ các hoạt động khác liên quan)	(3.300)	12.000	(12.003)				(6.485)	(5.519)			
32	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg	3.538	3.538	-								
33	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	100								100		
34	Kinh phí chính lý tài liệu các sở, ban ngành	956	988	(32)					(32)			
35	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	36.727	(6.061)	-	-	-	(6.061)			(30.666)	
	- Chương trình việc làm và dạy nghề	-	9.159	(2.901)				(2.901)			(6.258)	
	- Chương trình giảm nghèo bền vững	-	2.440	(500)				(500)			(1.940)	
	- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-	2.010	-				-			(2.010)	
	- Chương trình y tế	-	2.014	-				-			(2.014)	
	- Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	-	2.995	-				-			(2.995)	
	- Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	-	644	-				-			(644)	
	- Chương trình văn hóa	-	1.355	-				-			(1.355)	
	- Chương trình giáo dục và đào tạo	-	11.830	(2.360)				(2.360)			(9.470)	
	- Chương trình phòng, chống ma túy	-	700	-				-			(700)	
	- Chương trình phòng, chống tội phạm	-	185	-				-			(185)	
	- Chương trình xây dựng nông thôn mới	-	2.842	(300)				(300)			(2.542)	
	- Chương trình phòng, chống HIV/AIDS	-	553	-				-			(553)	
36	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học (SEQAP)	-	14.619	(12.914)				(12.914)		(1.705)		
37	Kinh phí lãi suất máy gặt đập liên hợp	5.110	5.110	-								
38	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	250	250	-								
39	Hỗ trợ kinh phí quý hỗ trợ nông dân	-	500	(500)					(500)			

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND giao	DỰ TOÁN 2014								Ghi chú	
				Bổ sung trong năm						Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí Chương trình MTQG		
				Cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Đã bổ sung trong năm từ nguồn chi khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)				
Được chuyển theo quy định	Xét chuyển	6	7		8	9				10	11	12	
1	2	3=4+5+11+12	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11	12	13	
40	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu dân tộc thiểu số	700	700	-									
41	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, Đề án nâng cao chất lượng hoạt động hợp tác xã và các nhiệm vụ khác	7.000		7.000					7.000				
b	Khối Đảng	49.760	48.691	1.069	-	-	312	-	757	-	-		
1	Tỉnh ủy	49.760	48.691	1.069			312		757				
c	Khối Đoàn Thể	22.106	20.980	1.126	39	-	367	-	721	-			
1	Tỉnh đoàn	2.971	2.956	15			5		10				
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	3.741	3.686	55			2		53				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	2.520	2.483	37			29		8				
4	Hội Cựu Chiến binh	1.803	1.708	95			5		90				
5	Hội Nông dân	3.154	2.641	513			5		508				
6	Hội Chữ thập đỏ	1.525	1.518	7			-		7				
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.418	1.344	74	39		31		5				
8	Ban Chấp hành Đoàn khối Doanh nghiệp	562	543	19			15		4				
9	Ban Chấp hành Đoàn khối các Cơ quan	599	586	13			9		4				
10	Chi hỗ trợ khác	3.814	3.515	299	-	-	266		34				
a	Hội Khuyến học	420	416	4					4				
b	Hội người cao tuổi	242	239	3					3				
c	Hội Nhà báo	369	305	64			61		3				
d	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	248	245	3					3				
e	Hội Bảo trợ NTT-BNN-TMC	315	328	(13)					(13)				
f	Hội Luật gia	271	268	3					3				
i	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	965	910	55			50		5				
j	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	264	245	19					19				
k	Hội cựu thanh niên xung phong	212	209	3					3				
h	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	508	350	158			155		3				
m	Liên đoàn Lao động	205	50	155			155		-				
n	Cục Thống kê	100	100	-					3				
o	Đoàn Đại biểu Quốc hội	203	200	3									
X	Quốc phòng an ninh	33.889	31.180	1.924	-	-	868	-	1.057	-	785		
1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	27.826	26.790	1.036			681		355				
2	Công an tỉnh	6.063	4.390	888			187		702		785		
XI	Chi Khen thưởng	14.685	8.304	6.381			6.381						
XII	Kinh phí tăng biên chế	11.942	12.600	(658)					(658)				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đầu năm UBND giao	DỰ TOÁN 2014								Ghi chú
				Bổ sung trong năm						Trung ương bổ sung có mục tiêu	Kinh phí Chương trình MTQG	
				Cộng	Dự toán năm trước chuyển sang		Đã bổ sung trong năm từ nguồn chỉ khác	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	Khác (bổ sung, điều chỉnh dự toán đầu năm)			
Được chuyển theo quy định	Xét chuyển	6	7		8	9				10	11	12
1	2	3=4+5+11+12	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11	12	13
XIII	Kinh phí mua sắm tài sản	14.422	15.000	-						(578)		
XIV	Kinh phí chi cho an giao thông, thanh tra giao thông và các lực lượng khác trong lĩnh vực an toàn giao thông	6.900	6.900	-								
XV	Chi khác: chi tăng giường bệnh, chính sách chế độ nhiệm vụ mới phát sinh....	45.297	56.746	(11.449)			(9.590)	(1.891)	32			

Ghi chú: Dự toán trên theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2014**
(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 08/7/2014 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng	Thu chuyển nguồn và thu kết dư năm 2013 chuyển sang			Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh										
				Cộng	Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Tổng cộng	Dự toán chi đầu năm			Số đã bổ sung trong năm			Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ QP-AN đặc biệt là Luật DQTV và KP thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	Hỗ trợ kinh phí kiến thiết thị chính	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giáo dục	Chi chủ
										Cộng	Thường xuyên	Xây dựng cơ bản	Cộng	Thường xuyên	Xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=11+4	9=4+5+10	10=11+14+17+18+19	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20
1	Thành phố Vị Thanh	82.100	48.228	44.249	33.276	10.973	204.125	287.342	194.865	155.897	133.976	21.921	35.556	10.395	25.161	2.080	276	1.056	
2	Huyện Châu Thành A	59.400	32.568	45.417	16.047	29.370	195.892	265.971	187.986	163.324	143.269	20.055	19.300	13.983	5.317	3.200	936	1.226	
3	Huyện Châu Thành	31.200	19.258	21.541	3.080	18.461	178.668	223.200	182.401	159.410	136.641	22.769	18.677	11.452	7.225	2.400	936	978	
4	Huyện Phụng Hiệp	43.300	27.483	83.913	26.597	57.316	351.575	481.622	370.226	324.092	278.191	45.901	38.368	28.943	9.425	5.000	392	-2.374	
5	Thị xã Ngã Bảy	43.150	22.958	24.461	15.732	8.729	232.299	324.147	276.728	209.341	119.943	89.398	62.768	8.631	54.137	1.640	2.184	795	
6	Huyện Vị Thù	29.000	18.358	41.635	10.543	31.092	204.728	272.401	212.408	186.370	162.889	23.481	20.829	12.750	8.079	3.000	936	1.273	
7	Huyện Long Mỹ	50.450	28.915	60.942	17.937	43.005	349.127	454.383	364.526	320.212	254.192	66.020	36.945	21.222	15.723	3.760	1.404	2.205	
	Tổng cộng	338.600	197.768	322.158	123.212	198.946	1.716.414	2.309.066	1.789.140	1.518.646	1.229.101	289.545	232.443	107.376	125.067	21.080	7.064	9.907	

* Ghi chú:

- Cột (5,8,11,14): đã giao dự toán cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Cột (17,18, 19) dự toán bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố (từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2012 là 15.544 triệu đồng, từ nguồn chi khác là 22.507 triệu đồng)